

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GMD)

## CTCP Gemadept

Ngày 29/12/2023	70,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.1%	9.6%	35.9%

DT thuần 2023
3,846
tỷ VNĐ
YoY: ▼52.0  -1.3%

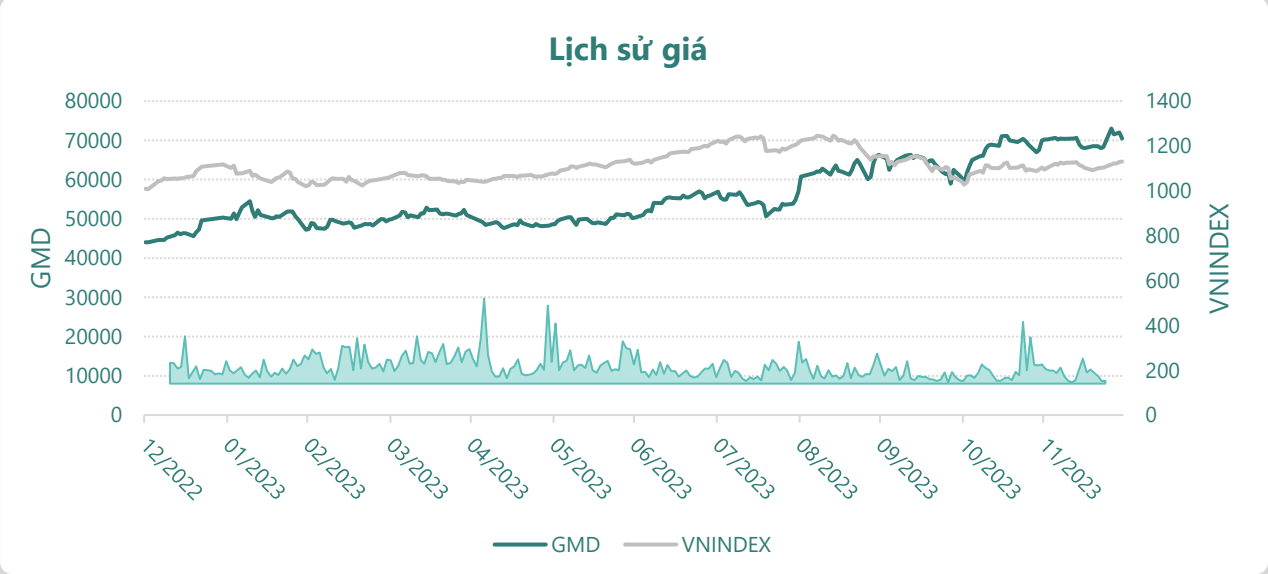
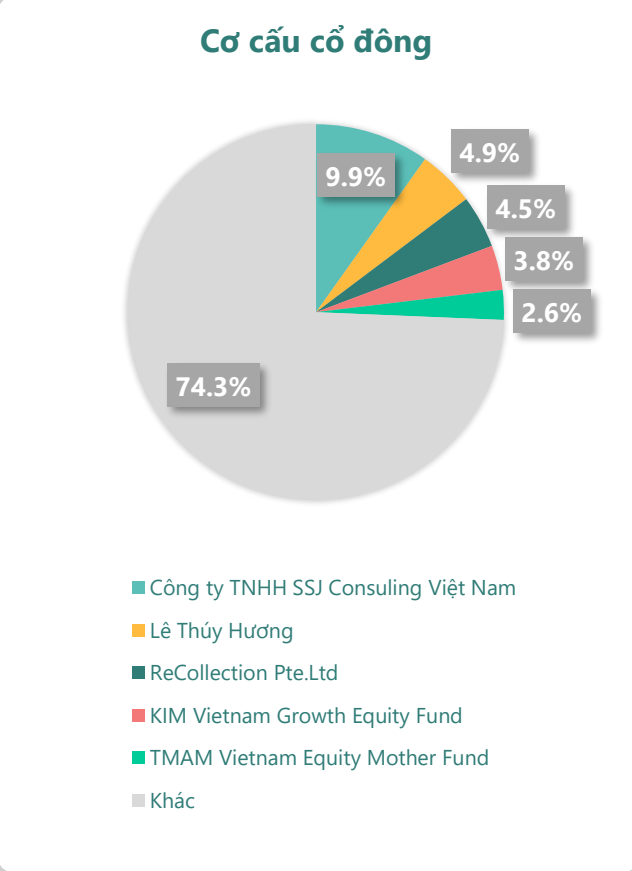
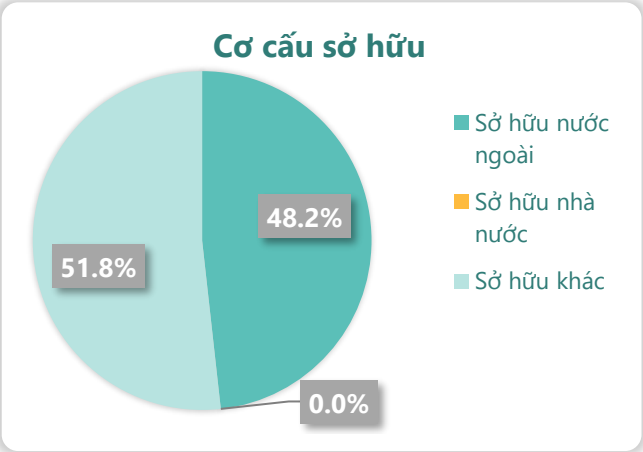
LN thuần 2023
3,177
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,868  143%

LN sau thuế 2023
2,534
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,373  118%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
85.4%
YoY: +/-▲ 48.4%

ROE 2023
25.5%
YoY: +/-▲ 12.2%

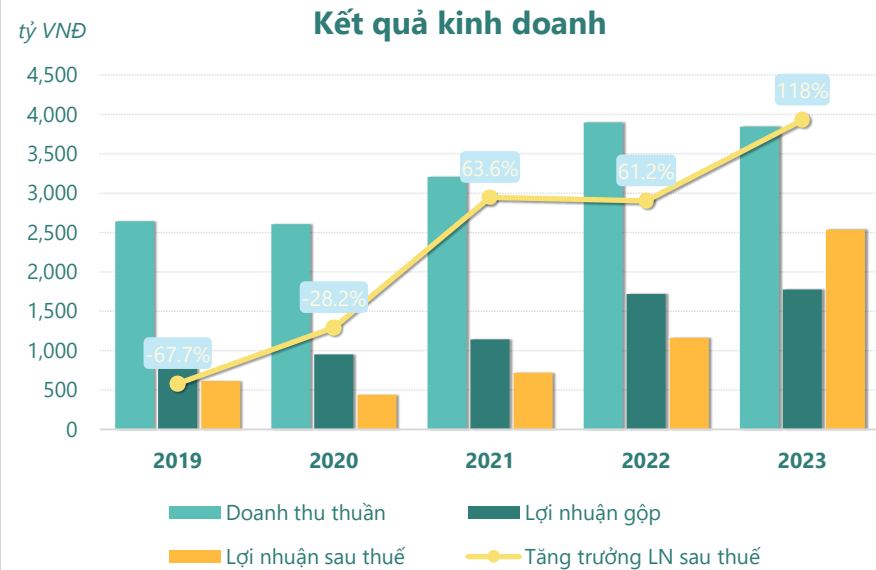
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	44,026 - 73,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,566
Số lượng CPLH (CP)	305,898,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,069,120
Sở hữu nước ngoài	48.2%
Beta	1.11
EPS	7,262
P/E	9.7



Năm **2023**, **GMD** ghi nhận doanh thu thuần **3,846** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,534** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.34%** và **tăng 118%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **25.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

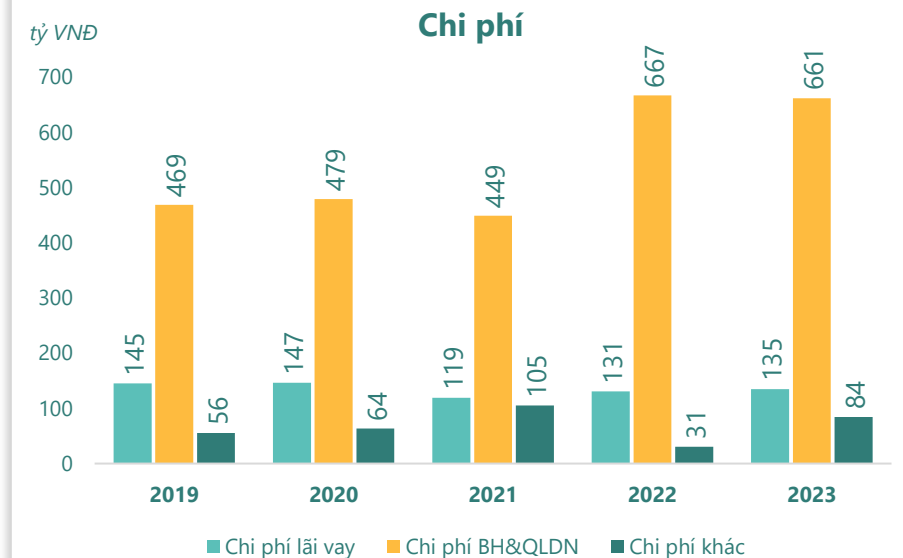
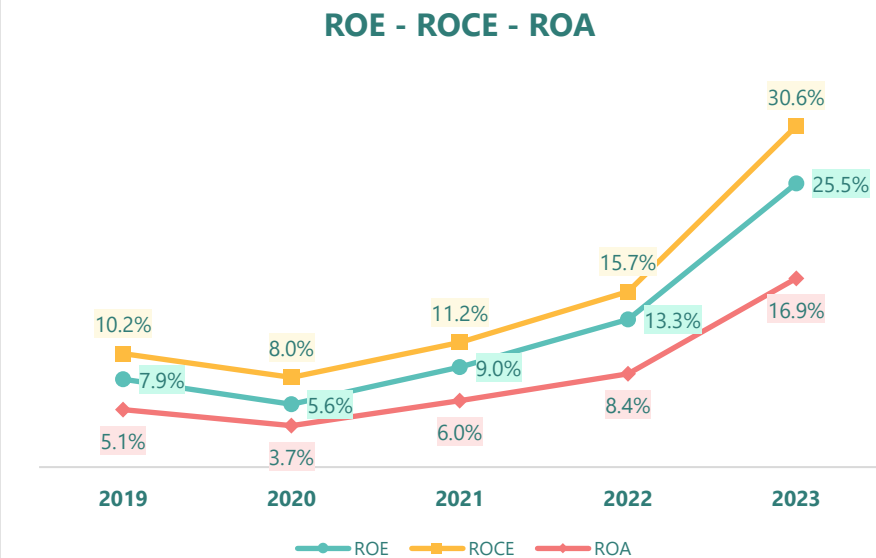
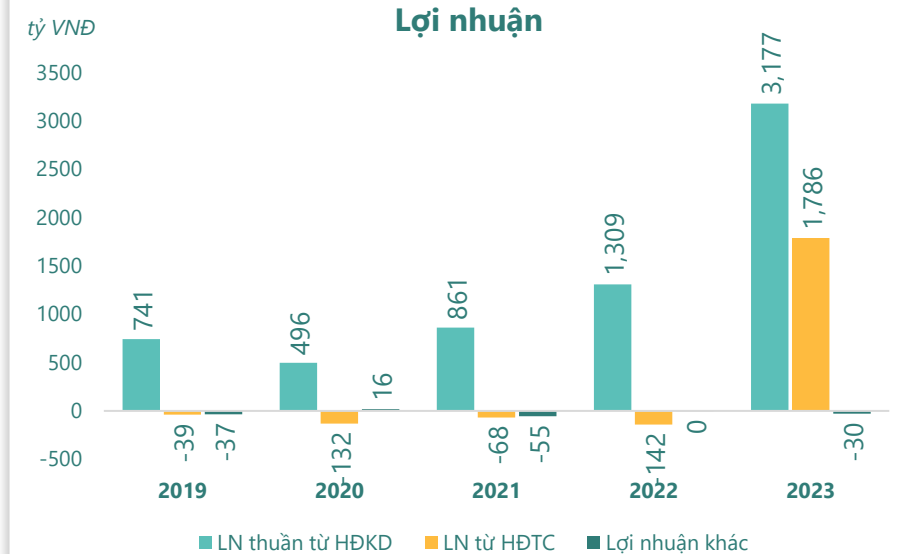
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **GMD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3,177** tỷ đồng, **tăng lên 1,868** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,317 tỷ đồng) là 1,860 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

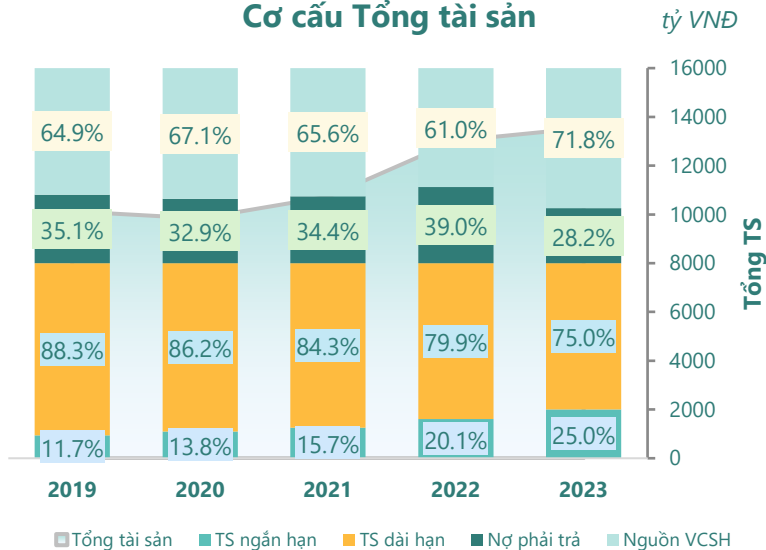
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **135.0** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **661.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **84.48** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của GMD năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **25.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

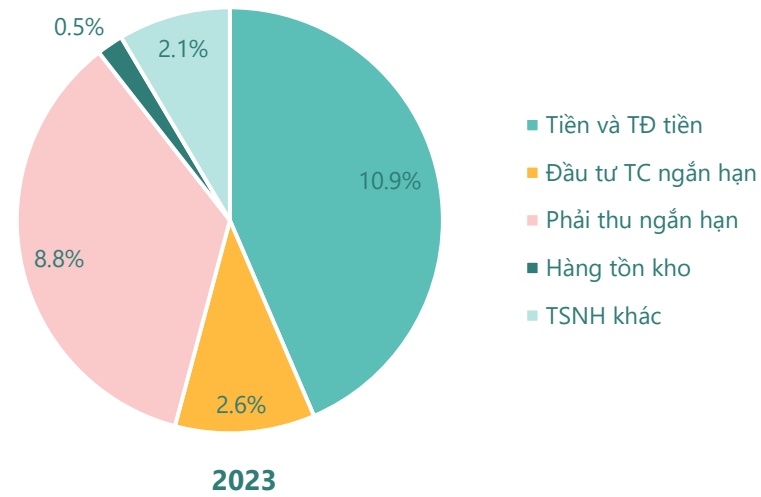


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

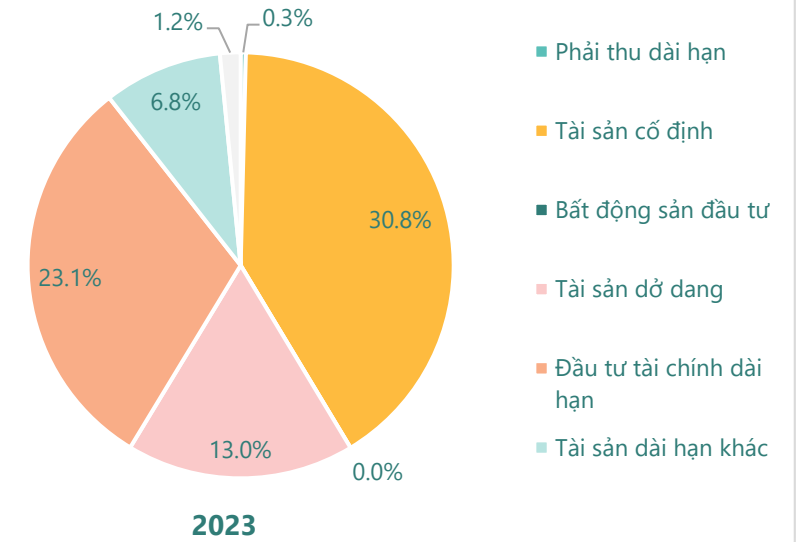
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GMD** năm 2023 tăng trưởng **3.96%** so với năm trước, đạt **13,546** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

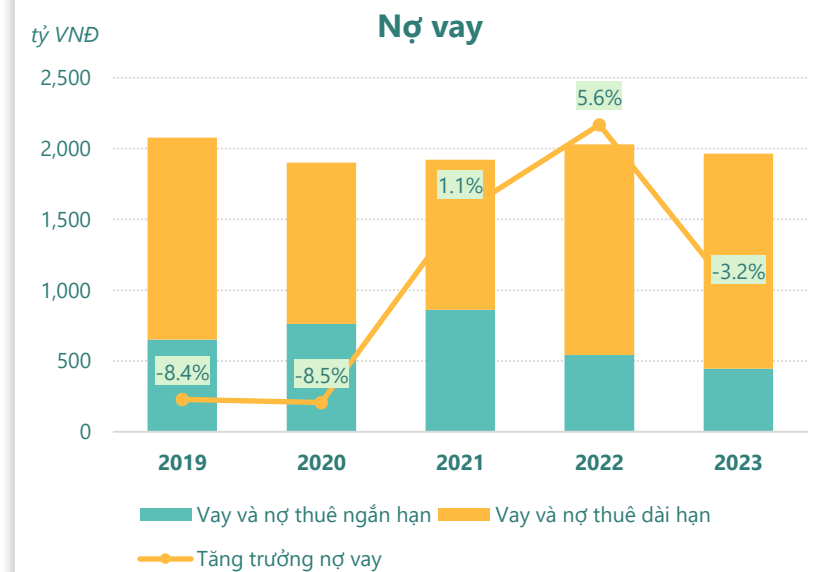
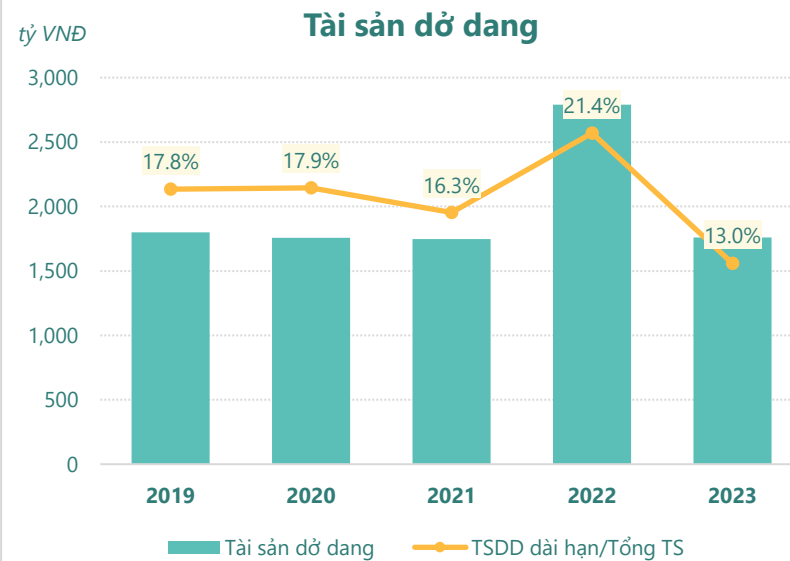
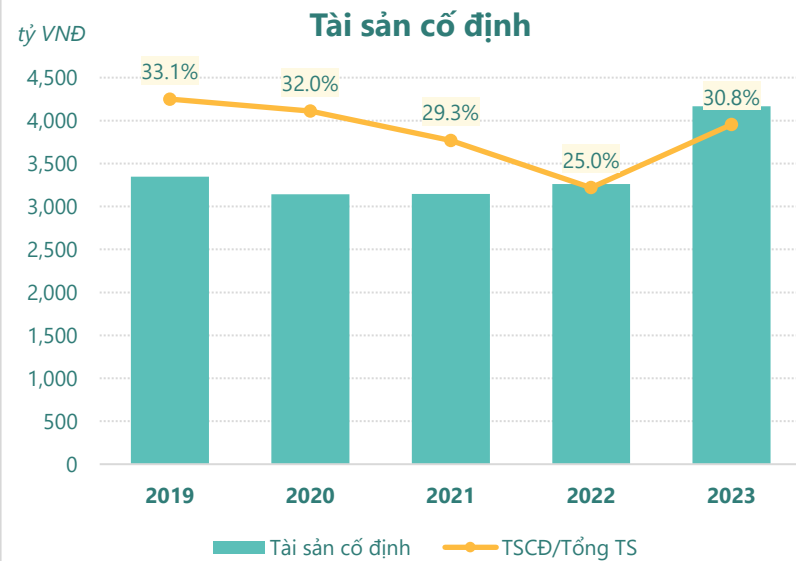
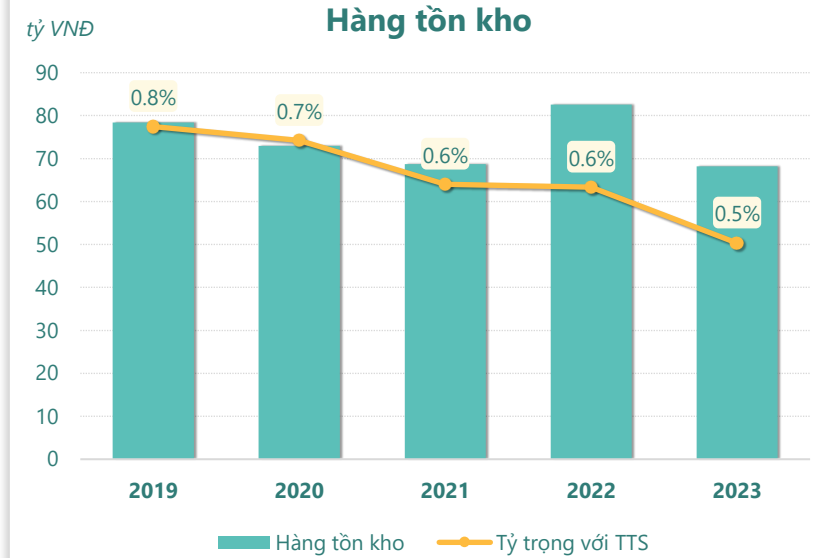
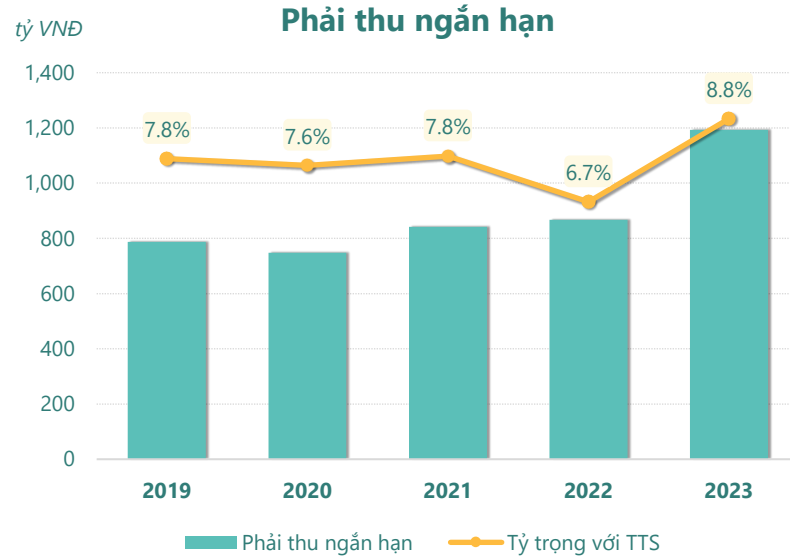
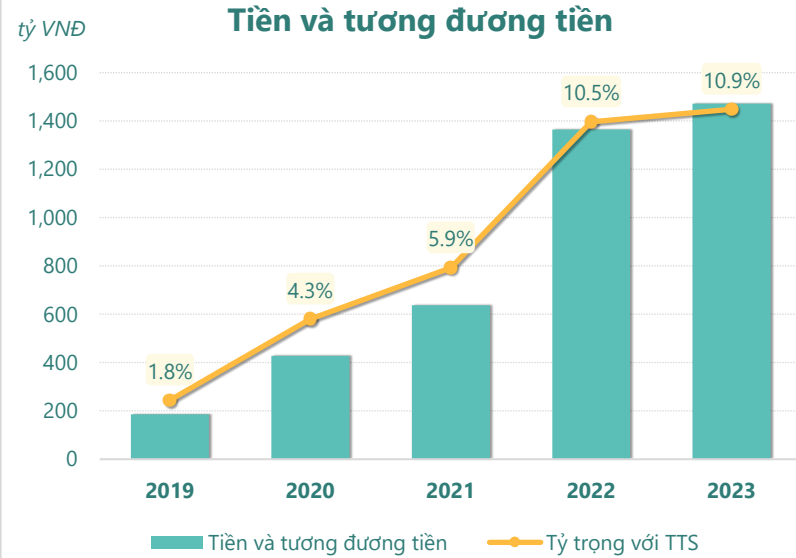
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của GMD đạt **3,380** tỷ đồng, tăng trưởng **29.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **25.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.81% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

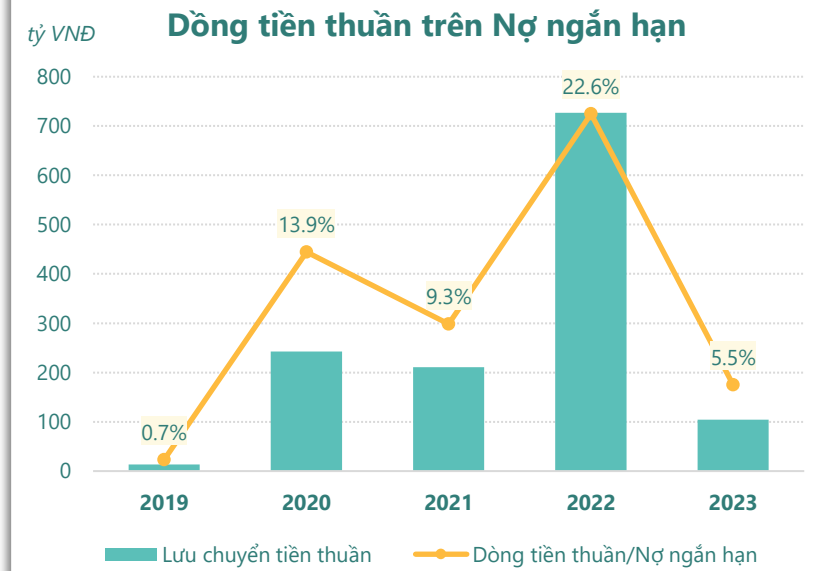
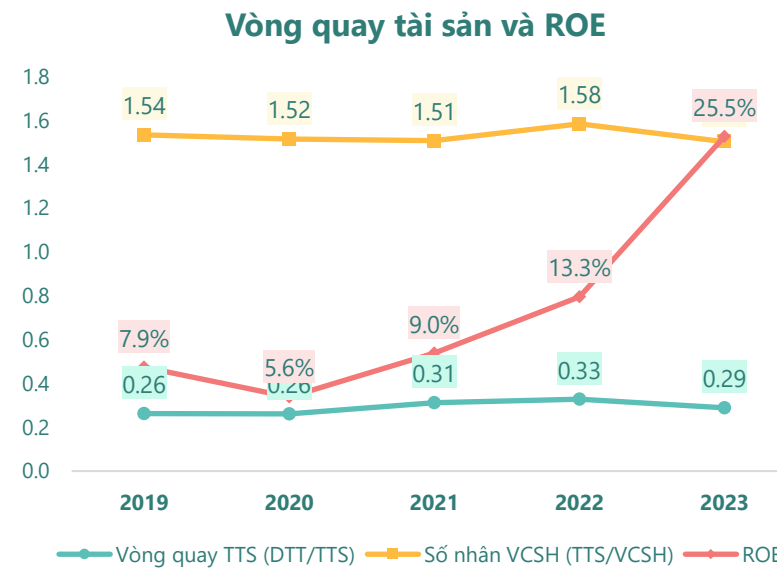
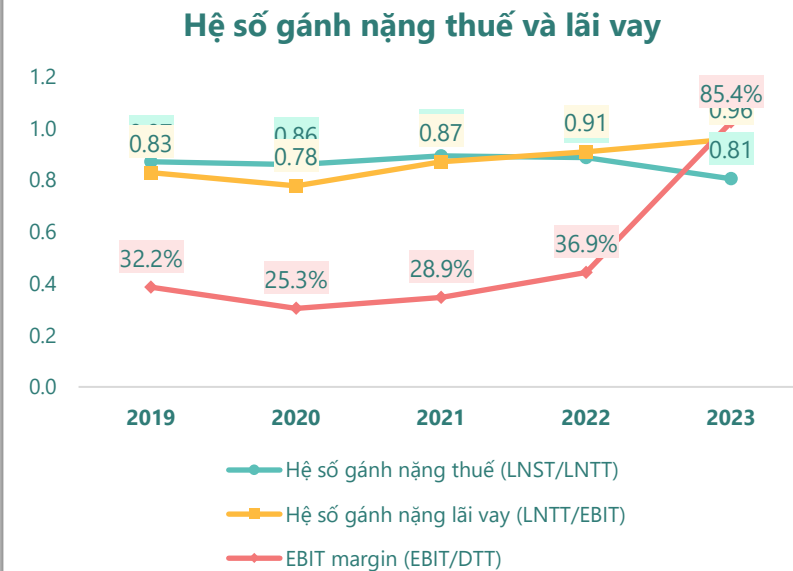
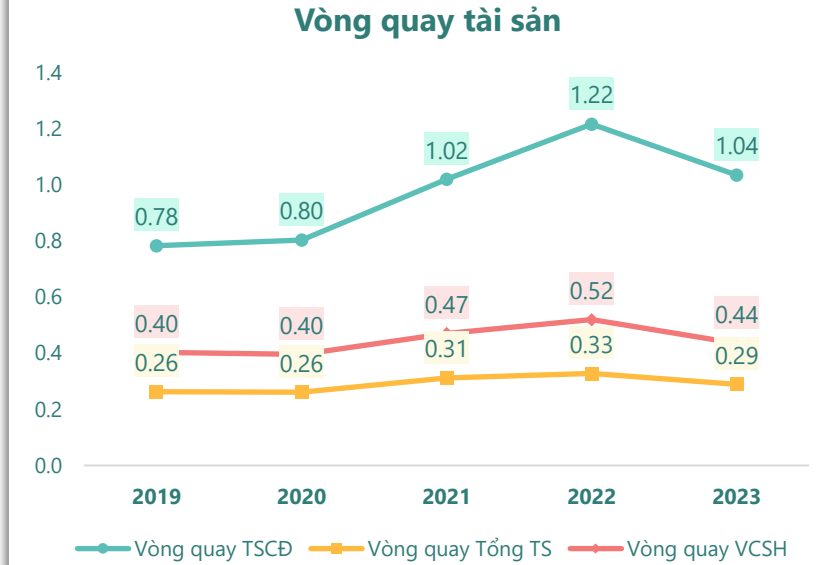
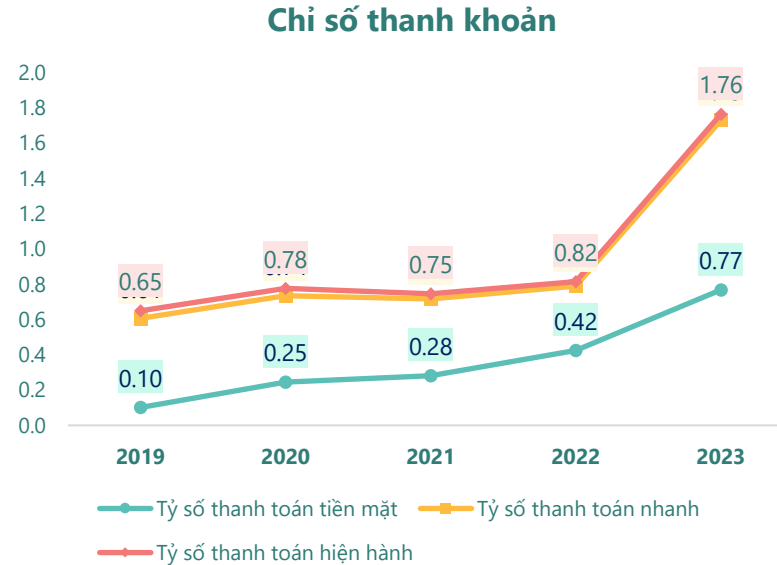
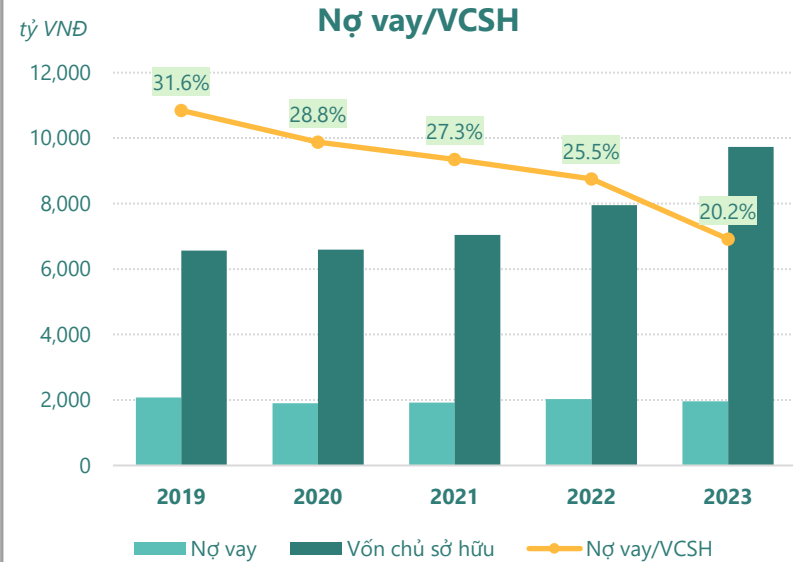
**Tài sản dài hạn** đạt **10,166** tỷ đồng giảm **2.36%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **75.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 23.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,606</b>	<b>3,206</b>	<b>3,898</b>	<b>3,846</b>
Giá vốn hàng bán	1,656	2,064	2,180	2,068
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>950</b>	<b>1,142</b>	<b>1,718</b>	<b>1,778</b>
Doanh thu HĐTC	27.6	39.7	23.9	1,941
Chi phí TC	159	108	166	155
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>147</b>	<b>119</b>	<b>131</b>	<b>135</b>
LN trong công ty LKLD	157	237	399	274
Chi phí bán hàng	137	154	142	110
Chi phí QLDN	341	295	524	552
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>496</b>	<b>861</b>	<b>1,309</b>	<b>3,177</b>
Lợi nhuận khác	16.4	-55.3	-0.37	-29.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>513</b>	<b>806</b>	<b>1,308</b>	<b>3,147</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>440</b>	<b>721</b>	<b>1,161</b>	<b>2,534</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>371</b>	<b>612</b>	<b>994</b>	<b>2,251</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	655	965	2,299	-2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	73.1	-356	-1,235	915
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-486	-398	-338	-808
Tiền đầu kỳ	186	428	637	1,364
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>242</b>	<b>211</b>	<b>727</b>	<b>105</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	-1.33	0.06	2.73
Tiền cuối kỳ	428	637	1,364	1,472

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,835</b>	<b>10,731</b>	<b>13,031</b>	<b>13,546</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,356</b>	<b>1,689</b>	<b>2,619</b>	<b>3,380</b>
Tiền và tương đương tiền	428	637	1,364	1,472
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.4	51.8	82.2	359
Phải thu ngắn hạn	748	842	868	1,193
Hàng tồn kho	73.0	68.7	82.5	68.2
Tài sản ngắn hạn khác	84.4	89.7	222	288
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>8,478</b>	<b>9,042</b>	<b>10,412</b>	<b>10,166</b>
Phải thu dài hạn	56.0	43.8	44.6	39.8
Tài sản cố định	3,143	3,146	3,262	4,166
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,757	1,747	2,790	1,759
Đầu tư tài chính dài hạn	2,531	2,830	3,065	3,125
Tài sản dài hạn khác	749	1,061	1,063	917
Lợi thế thương mại	242	214	186	159
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,240</b>	<b>3,687</b>	<b>5,083</b>	<b>3,814</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,745</b>	<b>2,263</b>	<b>3,211</b>	<b>1,915</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	763	860	543	445
Phải trả người bán ngắn hạn	358	381	838	518
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,494</b>	<b>1,424</b>	<b>1,872</b>	<b>1,898</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,138	1,061	1,486	1,518
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,595</b>	<b>7,045</b>	<b>7,948</b>	<b>9,732</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,595</b>	<b>7,045</b>	<b>7,948</b>	<b>9,732</b>
Vốn điều lệ	3,014	3,014	3,014	3,059
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>